

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: **FUEKIV30**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **09/01/2024**
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
<b>I. Chứng khoán/ Securities</b>			
1	ACB	2,200	7.27%
2	BCM	100	0.79%
3	BID	100	0.61%
4	BVH	100	0.52%
5	CTG	500	1.93%
6	FPT	700	8.88%
7	GAS	100	1.00%
8	GVR	100	0.28%
9	HDB	1,300	3.48%
10	HPG	1,900	6.90%
11	MBB	1,800	4.86%
12	MSN	400	3.47%
13	MWG	700	3.94%
14	PLX	100	0.46%
15	POW	300	0.45%
16	SAB	100	0.81%
17	SHB	1,800	2.75%
18	SSB	900	2.73%
19	SSI	700	3.11%
20	STB	1,200	4.57%
21	TCB	1,400	6.23%
22	TPB	800	1.87%
23	VCB	400	4.53%
24	VHM	800	4.52%
25	VIB	900	2.45%
26	VIC	700	4.05%
27	VJC	200	2.78%
28	VNM	500	4.45%
29	VPB	3,200	8.03%
30	VRE	600	1.85%
<b>II. Tiền/ Cash</b>			
	Tiền/ Cash (VND)	3,121,208	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	763,620,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	766,741,208
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	3,121,208
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

**Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:**

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	25,350	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	46,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	40,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	FPT	97,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	20,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	SSI	34,100	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
7	TCB	34,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	TPB	17,950	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	VIB	20,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

**- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:**

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	09/01/2024	08/01/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	77,200,000	77,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	7,680.00	7,700.00	(20.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	591,924,212,973	590,727,043,273	1,197,169,700
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	766,741,208	765,190,470	1,550,738
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	7,667.41	7,651.90	15.51
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,160.21	1,163.52	(3.31)

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 08/01/2024 / *Item 5 is net asset value at 08/01/2024*

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 07/01/2024 / *Item 5 is net asset value at 07/01/2024*

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN